

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 5 năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ tháng 6 năm 2023

A. Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 5 năm 2023

I. Tình hình chung:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5 năm 2023 tăng 0,27% so với tháng trước; tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Giá tiêu dùng tháng 5 năm 2023 ở tỉnh so với tháng trước thay đổi do:

- 07 nhóm tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,06%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,03%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,91%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,43%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,34%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,28%; nhóm giáo dục tăng 0,21%.

- 02 nhóm giảm so với tháng trước: nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,78%; giao thông giảm 2,75%

- 02 nhóm có chỉ số giá ổn định là: nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông.

(Theo số liệu Cục Thống kê)

II. Diễn biến cụ thể một số mặt hàng chính:

1. Lương thực:

Chỉ số giá nhóm hàng lương thực tăng so tháng trước chủ yếu là do giá một số loại gạo tăng do nhu cầu xuất khẩu gạo ra các nước tăng, đặc biệt nhu cầu tiêu thụ lớn sản lượng bột mì từ thị trường Trung Quốc.

Giá bán một số loại lương thực chủ yếu như sau:

a) Lúa: Lúa thường: 9.500 đồng/kg – 10.500 đồng/kg.

b) Gạo:

- Gạo tẻ thường: từ 14.500 đồng/kg – 15.500 đồng/kg.

- Gạo Tài nguyên loại I: 21.000 đồng/kg – 23.000 đồng/kg.

2. Thực phẩm:

Giá thực phẩm có xu hướng tăng trở lại theo đà tăng từ nhu cầu ăn uống, vui chơi trong dịp lễ 30/4 và 01/5.

Giá bán một số loại thực phẩm chủ yếu như sau:

a) Thịt heo:

- Thịt lợn hơi: 55.000 đồng/kg – 65.000 đồng/kg.
- Thịt lợn nạc thăn: 100.000 đồng/kg - 120.000 đồng/kg.

b) Thịt bò:

- Thịt bò thăn: 240.000 đồng/kg - 260.000 đồng/kg.
- Thịt bò bắp: 220.000 đồng/kg – 244.000 đồng/kg.

c) Thịt gà:

- Gà ta còn sống (gà mái đầu) từ 115.000 đồng/kg - 130.000 đồng/kg.
- Gà công nghiệp làm sẵn (nguyên con): 60.000 đồng/kg - 80.000 đồng/kg.

d) Các mặt hàng thủy, hải sản:

- Cá Lóc: 105.000 đồng/kg – 115.000 đồng/kg.
- Cá chép: 80.000 đồng/kg – 95.000 đồng/kg.

e) Các loại rau, củ, quả:

- Bắp cải trắng: 15.000 đồng- 17.000 đồng.
- Cải bẹ xanh: từ 15.000 đồng/kg – 17.000 đồng/kg.
- Cà chua: 22.000 đồng/kg - 24.000 đồng/kg.
- Bí xanh: 18.000 đồng/kg – 20.500 đồng/kg.

3. Nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng:

- Dầu ăn thực vật cooking Tường An: 55.000 đồng/lít.
- Muối iot: 7.000 đồng/kg.
- Đường Biên hòa: 26.000 đ/kg - 28.000 đồng/kg.
- Cocacola lon: 190.000 đồng/thùng - 200.000 đồng/thùng.
- 7 Up lon: 185.000 đồng/thùng - 195.000 đồng/thùng.
- Bia Sài Gòn lon: 220.000 đồng/thùng - 240.000 đồng/thùng.
- Sữa Dielac Alpha Grow plus 2+ (Trẻ từ 1 đến 2 tuổi) 900g: 350.000 – 400.000 đồng/hộp.

4. Nhóm Vật tư nông nghiệp, chất đốt và vật liệu xây dựng

a) Vật tư nông nghiệp

- Giống lúa: Trong tháng 5 năm 2023, giống lúa có giá ổn định như tháng 4 năm 2023. Tuy nhiên, trên báo cáo, đơn giá giống lúa giảm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thực hiện, rà soát có điều chỉnh lại tên và mã số giống lúa.

- Hạt giống: sau khi rà soát lại các hạt giống, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh báo cáo một số loại hạt giống phổ biến bán ở địa phương.

- Vac-xin phòng bệnh vật nuôi: Trong tháng 5 năm 2023, các loại vac-xin phòng bệnh vật nuôi có giá ổn định.

- Thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ: Trong tháng 5 năm 2023, các loại thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh và thuốc trừ cỏ có giá không thay đổi so với tháng 4 năm 2023.

- Phân bón: Trong tháng 5 năm 2023, phân đạm ure giảm 3,8% so với tháng 4 năm 2023, điều chỉnh bổ sung báo cáo NPK 20-20-15 của Cty Ba Con Cò, nhằm thay thế phân NPK của Công ty phân bón Cần Thơ.

b) Chất đốt, nhiên liệu

Giá gas đun tháng 5 năm 2023 giảm 0,5 % so với tháng 4 năm 2023, cụ thể giảm 2.000 đồng/ bình 12kg.

Giá xăng trong tháng 5 năm 2023 giảm so với tháng trước, cụ thể xăng E5 Ron 92 giảm 11,61%, xăng Ron 95 giảm 11,34%, dầu Diezel giảm 10,87% so tháng 4 năm 2023.

Giá vé của các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách các tuyến dài trong tháng 5 không thay đổi so với tháng 4.

c) Vật liệu xây dựng:

Trong tháng 5 năm 2023, giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng ổn định. Riêng giá thép xây dựng giảm 7,89%

5. Giá vàng và Đô la Mỹ:

Giá vàng 99,9% (vàng trang sức) trong tháng 5 năm 2023 biến động giá hàng ngày. Tại ngày 30/5/2023, giá vàng 99,9% (vàng trang sức) giảm 0,18% so với kỳ báo cáo tháng trước và tỷ giá hạch toán đồng Việt Nam với đô la Mỹ trong tháng 5 năm 2023 tăng 0,04% so với kỳ báo cáo tháng trước.

(Phụ lục kèm theo)

III. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý giá tháng 5 năm 2023:

- Đã thực hiện báo cáo về tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gửi về Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2023.

- Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 1320/UBND-KT ngày 05/05/2023 về triển khai Thông báo số 118/TB-VPCP ngày 10/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái – Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá Quý I năm 2023.

- Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

B. Phương hướng, nhiệm vụ tháng 6 năm 2023:

- Thực hiện báo cáo về tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gửi về Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.

- Đối với doanh nghiệp: hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất, phân phối, cung ứng hàng hóa ra thị trường.

- Phối hợp sở, ngành: Sở Xây dựng thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2023.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành theo dõi diễn biến tình hình thị trường, cung cầu và giá cả thị trường trên địa bàn, nhất là đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như gạo, thịt lợn, rau củ quả... dịch vụ vận chuyển hành khách, tham quan, lễ hội... và các mặt hàng thiết yếu để kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật, đề xuất kịp thời xuất cấp hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp, yếu tố hình thành giá và việc xác định giá bán đối với mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

C. Dự báo tình hình giá thị trường trên địa bàn tỉnh tháng 6 năm 2023:

Bất ổn tình hình kinh tế chính trị từ thế giới, giá xăng, dầu, khí đốt thay đổi giá liên tục, đời sống người dân khó khăn nên có xu hướng tiết kiệm, cung lớn hơn cầu. Do đó, dự báo giá cả thị trường hàng hóa, lương thực trong tháng tới sẽ có xu hướng giảm nhẹ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 5 năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ thực hiện tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính Tây Ninh. ✓

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá;
- STC tỉnh: Bình Phước, An Giang, Ninh Thuận;
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Trúc Phương

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 120 /BC-STC ngày 02/6/2023 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	9.800	9.800	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
		Thóc tẻ thường									
		Gạo tẻ thường									
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán buôn	65.000	65.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Thương lái
						55.000	55.000	0	0,00%	Sở Công thương	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	113.000	113.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
						168.000	168.000	0	0,00%	Sở Công thương	
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	255.000	255.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	240.000	240.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.400	400	0,33%	Phòng TC-KH Gò Dầu	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	78.000	78.300	300	0,38%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.500	500	0,45%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	85.000	85.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
12	01.0012	Tôm ráo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	206.000	207.000	1.000	0,49%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Giá Trung bình được điều tra tại các Chợ trên địa bàn Tây Ninh
14	01.0014	Cải xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	15.500	15.500	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
15	01.0015	Bí xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	18.800	18.800	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.000	23.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.000	7.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55.000	55.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Tường An
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	Đường Biên Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp thiếc 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	369.576	369.576	0	0,00%	Sở Công thương	Dielac Grow plus 2+
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0008	Giống lúa Đài Thom 8	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cty CP giống cây trồng Miền Nam
	02.0009	Giống lúa OM5451									Đổi vị trí do xác định sai mã hàng hóa
	02.0017	Giống lúa OM4900	Bao 40 Kg, Cty TNHH Lộc Trời	đ/kg	Giá bán lẻ	15.800	11.500	-4.300	-27,22%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	OM18 thay bằng Giống lúa OM 4900
	02.0018	Giống lúa OM6162	Bao 40 Kg, Cty TNHH Đạt Nông	đ/kg	Giá bán lẻ	11.200				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không còn phổ biến ở Tây Ninh
	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg	Giá bán lẻ						
	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
			Giống lúa OM5451	Bao 40 Kg, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/kg	Giá bán lẻ	15.500	15.500	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	105.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không còn phổ biến ở Tây Ninh
	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ						
	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg	Giá bán lẻ						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
22	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		Hạt giống ngô nếp lai F1 LION 10	Cty TNHH EAST-WEST SEED (Hai mũi tên đỏ)	đ/túi/kg	Giá bán lẻ		330.000				
		Hạt giống ngô nếp lai GOOD 68	Công ty TNHH Giống cây trồng Sen Hồng	đ/túi/500g	Giá bán lẻ		290.000				
		Hạt giống ngô nếp SSC 287	Công ty cổ phần giống cây trồng miền nam	đ/túi/500g	Giá bán lẻ		290.000				
23	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Lọ 25 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	33.075	33.075	0	0,00%		
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 20 liều - dùng cho gia cầm	Đồng/liều	Giá bán lẻ	1.100,4	1.100,4	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
			Lọ 50 liều - dùng cho gia cầm		Giá bán lẻ	1.050	1.050	0	0,00%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		Đồng/liều	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
			Lọ 10 liều			3.570	3.570	0	0,00%		
			Lọ 25 liều			3.360	3.360	0	0,00%		
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		Đồng/liều	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo báo giá của doanh nghiệp
		Lọ 500 liều			420	420	0	0,00%			
		Lọ 1000 liều			399	399	0	0,00%			
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		Lọ 1000 liều			70	70	0	0,00%			
		Lọ 500 liều			80,00	80,00	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	02.0057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ			-		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
25	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		Thuốc trừ sâu Chess 50WG	Hoạt chất Pymetrozine, 25g/gói, Cty TNHH Syngenta VN	đ/gói	Giá bán lẻ	45.000	43.000	-2.000	-4,44%		
		Thuốc trừ sâu Confidor 50EC	Hoạt chất Imidacloprid, 100ml/chai, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/chai	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2,0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl- aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		Thuốc trừ bệnh Fuan 40EC	Hoạt chất Isiprothiolane, 480ml/chai, Cty CP tập đoàn Lộc Trời	đ/chai	Giá bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Beam 75WP	Hoạt chất Tricyclazole, 25g/gói, Cty Dow AgroSciences B.V	đ/gói	Giá bán lẻ	26.000	26.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Taiyou 20SC	Hoạt chất Fenoxanil, 100ml/chai, Cty CP Đầu tư Hợp Trí	đ/chai	Giá bán lẻ	28.000	28.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Aliette 80WP	Hoạt chất Fosetyl- aluminium, 100g/gói, Cty Bayer Vietnam Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Mataxyl 25WP	Hoạt chất Metalaxyl, 25g/gói, Cty Map Pacific PTE Ltd	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	0	0,00%		
		Thuốc trừ bệnh Manozeb 80WP	Hoạt chất Mancozeb, 500g/gói. Cty CP Nông dược HAI	đ/gói	Giá bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
		Ridomil gold-100g	Hoạt chất Metalaxyl M, 40g/l + Mancozeb 640g/l	đ/gói	Giá bán lẻ		51.000				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
27	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao	Giá bán lẻ			0		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giá trực tiếp thu thập tại các cơ sở buôn bán VTNN
		Sofit 350 EC 500ml	Pretilachlor 300g/l + Fenclorim 100g/l	đ/chai	Giá bán lẻ	160.000	155.000	-5.000	-3,13%		
28	02.0061	Phân đạm urê	Hàm lượng Nito tổng số 46,3%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	530.000	520.000	-10.000	-1,89%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cty Phân Bón và Hóa chất dầu Khí
29	02.0062	Phân NPK	Hàm lượng Nito tổng số 16%, Lân hữu hiệu 16%, Kali hữu hiệu 8%, Lưu huỳnh 13%, 50Kg/bao, Cty phân bón và dầu khí	đ/kg, gói, bao	Giá bán lẻ	790.000	760.000	-30.000	-3,80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cty Phân Bón Cần Thơ
		NPK 20-20-15	Nito 20%, P2O5 20%, K2O 15%	đồng/ bao 50Kg	Giá bán lẻ		970000				Cty BaConCo
III	03	ĐỒ UỐNG									
30	03.0001	Nước khoáng (Aquafina)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
31	03.0002	Rượu vang nội (Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	130.000	130.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
32	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp		
		7 up				190.000	190.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp		
		Coca cola				199.000	199.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp		
33	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ					Tổng hợp điều tra trực tiếp		
			Bia Sài Gòn			260.000	260.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp		
			Bia Tiger			370.000	370.000	0	0,00%	Tổng hợp điều tra trực tiếp		
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT										
34	04.0001	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	94.000	94.000	0	0,00%	Sở Xây dựng	Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh (giá giao tại nhà máy)	
35	04.0002	Thép xây dựng	Thép phi 6-8mm	đ/kg	Giá kê khai	19.000	17.500	-1.500	-7,89%		Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh	
36	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	280.000	280.000	0	0,00%		Công văn số 716/UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Châu Thành)	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
37	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá kê khai	280.000	280.000	0	0,00%	Sở Xây dựng	Công văn số 716/UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Châu Thành)
38	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		Công văn số 716/UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Châu Thành)
39	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	900	900	0	0,00%		Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Giá tại nhà máy)
40	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1 Hoa sen	đ/m	Giá bán lẻ	43.956	43.956	0	0,00%		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
41	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg Saigon Petro (không kể tiền bình)	bình	Giá bán lẻ	399.000	401.000	2.000	0,50%	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh Chi nhánh Tây Ninh	
42	04.0009	Nước sạch sinh hoạt (khu vực nông thôn các hộ dân cư)		đ/m ³	Giá bán lẻ	5.500	5.500	0	0,00%	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh	Công văn số 7269/VP-TH ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
43	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
44	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%		
45	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25m	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
46	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán lẻ	550	550	0	0,00%		
47	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán lẻ	4.900	4.900	0	0,00%	Sở Y tế	Thu thập giá thị trường
48	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán lẻ	480	480	0	0,00%		
49	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%		
50	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	150	150	0	0,00%		
51	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/viên	Giá bán lẻ	-	-	-	-		
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
52	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%	Sở Y tế	Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
53	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I		đ/ngày	Giá kê khai	187.100	187.100	0	0,00%		
54	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	43.900	43.900	0	0,00%		
55	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	65.400	65.400	0	0,00%		
56	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	43.100	43.100	0	0,00%		
57	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	32.800	32.800	0	0,00%		
58	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	244.000	244.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai	337.000	337.000	0	0,00%	Sở Y tế	Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
60	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	72.300	72.300	0	0,00%		
61	06.0010	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	34.500	34.500	0	0,00%	Sở Y tế	BVĐK tỉnh không còn cho thuê giường giá dịch vụ
62	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	344.600	0				
63	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai					Sở Y tế	
64	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	-	-				
65	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
66	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
67	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
68	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
69	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	-	-	-	-		
70	06.0019	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	67.000	67.000	0	0,00%		
71	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	đ/ngày	Giá kê khai	340.000	340.000	0	0,00%			
72	06.0021	Siêu âm	đ/lượt	Giá kê khai	132.000	132.000	0	0,00%			
73	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	đ/lượt	Giá kê khai	107.000	107.000	0	0,00%			
74	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%			
75	06.0024	Điện tâm đồ	đ/lượt	Giá kê khai	70.000	70.000	0	0,00%			
76	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lượt	Giá kê khai	456.000	456.000	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
77	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá kê khai	320.000	320.000	0	0,00%	Sở Y tế	
78	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
VII	07	GIAO THÔNG									
79	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		5.000	5.000	0	0,00%	Sở GTVT	
80	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		
81	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	100.000	100.000	0	0,00%	Sở GTVT	Công ty TNHH MTV Đồng Phước Tây Ninh từ ngày 24/8/2022
82	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		20.000	20.000	0	0,00%		Tuyến BX Tây Ninh- Tân Hà (63km)
83	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ (Taxi Mai Linh)	đ/km	Giá kê khai	15.700	15.700	0	0,00%		CN Công ty CP TĐ Mai Linh tại Tây Ninh từ ngày 17/4/2023
84	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	23.170	20.480	-2.690	-11,61%	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Tây Ninh (giá kê khai thực hiện từ 15g ngày 22/5/2023)	
85	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	24.240	21.490	-2.750	-11,34%		
86	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	20.140	17.950	-2.190	-10,87%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
87	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		Đồng/tháng						Sở GDĐT	
		Vùng thành thị				60.000	60.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				30.000	30.000	0	0,00%		
88	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		Đồng/tháng						Sở GDĐT	
		Vùng thành thị				65.000	65.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				35.000	35.000	0	0,00%		
89	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		Đồng/tháng						Sở GDĐT	
		Vùng thành thị				70.000	70.000	0	0,00%		
		Vùng nông thôn				40.000	40.000	0	0,00%		
90	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập								Sở GDĐT	
		Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
		Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
			Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%		
		Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch.									
			Đào tạo Trung cấp	Đồng/tháng	Học phí	330.000	330.000	0	0,00%		
		Đào tạo cao đẳng	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
91	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập								Sở GDĐT	
			- Ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	Đồng/tháng	Học phí	320.000	320.000	0	0,00%		
			- Ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	Đồng/tháng	Học phí	380.000	380.000	0	0,00%	Sở GDĐT	
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
92	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/người/ chuyến	Giá theo đoàn					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công ty TNHH Tây Ninh tours (áp dụng khách đoàn 35-40 người)
		Tây Ninh - Vũng Tàu				2.080.000	2.080.000	0	0,00%		
		Tây Ninh - Phan Thiết				2.145.000	2.145.000	0	0,00%		
93	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	950.000	950.000	0	0,00%		Khách sạn Victory
94	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		Nhà nghỉ Thư giãn
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
95	10,0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	1000 đ/chi	Giá bán lẻ	5.580	5.590	10	0,18%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
96	10,0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.615	23.625	10	0,04%	Tổng hợp điều tra trực tiếp	
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
97		Gas (LPG - SunPetro gas)	Propan+Butan (Bình 12kg)	đồng/bình	Giá kê khai	345.000	345.000	0	0,00%	Công ty TNHH SX TM Thái Dương	
98		Gas (LPG - Hoàng Ân Petro)	Bình 12kg	đồng/bình	Giá kê khai	404.000	406.000	2.000	0,50%	Công ty TNHH Hoàng Ân Tây Ninh	
99		Sắt Φ 6 Nhật		đ/kg	Giá kê khai	19.700	18.220	-1.480	-7,51%	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (giá thực hiện từ ngày 11/5/2023)	
		Sắt Φ 8 Nhật				19.700	18.220	-1.480	-7,51%		
		Sắt Φ 10 gân Nhật		đ/cây		136.400	12.850	-123.550	-90,58%		
		Sắt Φ 12 gân Nhật				194.700	184.100	-10.600	-5,44%		
		Sắt Φ 14 gân Nhật			264.800	250.400	-14.400	-5,44%			
		Sắt Φ 16 gân Nhật		đ/cây	Giá kê khai	346.100	327.300	-18.800	-5,43%		
		Sắt Φ 18 gân Nhật				438.000	414.200	-23.800	-5,43%		
		Sắt Φ 20 gân Nhật				544.800	515.400	-29.400	-5,40%		
		Sắt Φ 22 gân Nhật				659.000	623.500	-35.500	-5,39%		
		Sắt Φ 25 gân Nhật				858.000	811.700	-46.300	-5,40%		
		Sắt Φ 14 Tron Nhật				289.400	277.500	-11.900	-4,11%		
		Sắt Φ 16 Tron Nhật				377.500	361.900	-15.600	-4,13%		
		Sắt Φ 18 Tron Nhật				477.600	457.900	-19.700	-4,12%		
		Sắt Φ 20 Tron Nhật		593.000	568.900	-24.100	-4,06%				
	Sắt Φ 22 Tron Nhật		716.600	687.600	-29.000	-4,05%					

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
100		Thép tròn đặc Ø6		đ/kg	Giá kê khai	19.000	17.500	-1.500	-7,89%	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh (giá thực hiện từ ngày 14/5/2023)	Thép VINAKYOEI
		Thép tròn đặc Ø8				19.000	17.500	-1.500	-7,89%		
		Thép gân Ø10; 6,93 kg/cây				131.000	123.400	-7.600	-5,80%		
		Thép gân Ø12; 9,98 kg/cây				187.600	177.600	-10.000	-5,33%		
		Thép gân Ø14; 13,6 kg/cây				255.700	242.100	-13.600	-5,32%		
		Thép gân Ø16; 17,76				333.900	316.100	-17.800	-5,33%		
		Thép gân Ø18; 22,47				422.400	400.000	-22.400	-5,30%		
		Thép gân Ø20; 27,75 kg/cây				521.700	494.000	-27.700	-5,31%		
		Thép gân Ø22; 33,54				630.600	597.000	-33.600	-5,33%		
		Thép gân Ø25; 43,70 kg/cây				821.600	777.900	-43.700	-5,32%		
XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỒN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỒN GIÁ									